UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG - PHẦN XÂY DỰNG
QUÝ III NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Công bố kèm theo Quyết định số 203/QĐ-SXD ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Giám đốc Sở Xây dựng Bắc Ninh)

Bắc Ninh, tháng 11 năm 2024

UBND TỈNH BẮC NINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /QĐ-SXD	*Bắc Ninh, ngày tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng - Phần Xây dựng Quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật số 62/2020/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này tập Chỉ số giá xây dựng - Phần xây dựng Quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Tập Chỉ số giá xây dựng này làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn vốn khác tham khảo tập Chỉ số giá xây dựng này để quản lý chi phí đầu tư theo quy định./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND các huyện, TP, TX;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở;
- Cổng TTĐT Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD.Lht.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Đoàn

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG BẮC NINH QUÝ III/2024

I. Căn cứ:

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Công bố giá vật liệu xây dựng của tỉnh Bắc Ninh; các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại Bắc Ninh;

Căn cứ các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.
- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của từng quý so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020;

4. Các chỉ số giá xây dựng của các quý đã được tính toán, điều chỉnh chi phí về mặt bằng giá theo từng quý năm 2024.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới (hoặc cải tạo), có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phương pháp chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc.

Trong trường hợp sử dụng chỉ số giá xác định với thời điểm gốc 2020 với các chỉ số giá đã được xác định với các thời điểm gốc khác (so với thời điểm gốc năm 2020) cần thiết phải chuyển đổi giá trị để có thể so sánh thực hiện theo hướng dẫn tại mục III, Phụ lục II, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. Bảng chỉ số giá xây dựng tỉnh Bắc Ninh Quý III/2024

III.1. Bảng chỉ số giá xây dựng thành phố Bắc Ninh

Bảng 1BN

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,51	113,17	112,49	113,06
2	Công trình giáo dục	113,14	112,93	112,02	112,70
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,73	112,45	111,83	112,34
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,55	107,47	107,13	107,38
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	118,26	118,07	115,94	117,42
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	114,89	114,78	112,81	114,16
5	Công trình trụ sở	113,54	113,48	112,28	113,10
6	Công trình thể thao (bể bơi)	114,54	114,06	113,09	113,90
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	126,67	126,37	126,01	126,35
1.2	Trạm biến áp	112,87	112,67	112,53	112,69
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,80	115,38	114,27	115,15
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	109,21	109,06	108,52	108,93
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,77	105,73	105,47	105,66
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,66	115,33	113,34	114,78
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,21	111,84	110,92	111,66
3	Công trình chiếu sáng công cộng	127,14	126,80	126,32	126,75
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	121,61	122,00	118,68	120,76
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,94	131,07	124,84	128,95
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,82	115,89	113,96	115,23
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	120,52	120,14	117,50	119,39
2	Công trình cầu	118,24	117,54	116,17	117,31
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,78	118,55	116,66	117,99
1.2	Kênh xây gạch	110,58	110,65	108,73	109,99
2	Trạm bơm tưới tiêu	115,78	115,84	114,19	115,27

Bảng 2BN

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,94	113,58	112,87	113,46
2	Công trình giáo dục	114,08	113,85	112,84	113,59
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	113,47	113,16	112,48	113,04
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,86	109,72	109,15	109,58
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	118,46	118,27	116,11	117,62
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,67	115,55	113,42	114,88
5	Công trình trụ sở	114,40	114,33	113,02	113,92
6	Công trình thể thao (bể bơi)	114,54	114,06	113,09	113,90
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	127,11	126,81	126,43	126,78
1.2	Trạm biến áp	123,74	123,27	122,93	123,31
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,80	115,38	114,27	115,15
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	112,44	112,19	111,31	111,98
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,77	105,73	105,47	105,66
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	115,66	115,33	113,34	114,78
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	114,73	114,24	113,03	114,00
3	Công trình chiếu sáng công cộng	127,14	126,80	126,32	126,75
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	121,61	122,00	118,68	120,76
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,94	131,07	124,84	128,95
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,82	115,89	113,96	115,23
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	120,52	120,14	117,50	119,39
2	Công trình cầu	118,60	117,87	116,47	117,65
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	118,78	118,55	116,66	117,99
1.2	Kênh xây gạch	110,58	110,65	108,73	109,99
2	Trạm bơm tưới tiêu	121,26	121,34	118,86	120,49

Bảng 3BN

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	119,35	100,00	113,51	118,94	100,00	111,46	118,01	100,00	109,34	118,77	100,00	111,44
2	Công trình giáo dục	120,80	100,00	113,51	120,58	100,00	111,46	119,14	100,00	109,34	120,17	100,00	111,44
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	119,88	100,00	113,51	119,57	100,00	111,46	118,67	100,00	109,34	119,37	100,00	111,44
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,53	100,00	113,51	113,40	100,00	111,46	112,66	100,00	109,34	113,19	100,00	111,44
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	124,09	100,00	113,51	123,95	100,00	111,46	121,11	100,00	109,34	123,05	100,00	111,44
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	122,04	100,00	113,51	122,01	100,00	111,46	118,99	100,00	109,34	121,01	100,00	111,44
5	Công trình trụ sở	120,25	100,00	113,51	120,25	100,00	111,46	118,41	100,00	109,34	119,64	100,00	111,44
6	Công trình thể thao (bể bơi)	119,17	100,00	113,51	118,62	100,00	111,46	117,41	100,00	109,34	118,40	100,00	111,44
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	132,02	100,00	113,51	131,79	100,00	111,46	131,49	100,00	109,34	131,77	100,00	111,44
1.2	Trạm biến áp	128,89	100,00	113,51	128,34	100,00	111,46	127,95	100,00	109,34	128,39	100,00	111,44
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,91	100,00	113,51	120,52	100,00	111,46	119,13	100,00	109,34	120,19	100,00	111,44
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	114,62	100,00	113,51	114,44	100,00	111,46	113,46	100,00	109,34	114,17	100,00	111,44

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,38	100,00	113,51	106,38	100,00	111,46	106,14	100,00	109,34	106,30	100,00	111,44
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	128,20	100,00	113,51	127,77	100,00	111,46	124,08	100,00	109,34	126,69	100,00	111,44
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	123,57	100,00	113,51	123,09	100,00	111,46	121,29	100,00	109,34	122,65	100,00	111,44
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,31	100,00	113,51	130,04	100,00	111,46	129,62	100,00	109,34	129,99	100,00	111,44
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	136,56	100,00	113,51	137,61	100,00	111,46	131,71	100,00	109,34	135,29	100,00	111,44
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	138,41	100,00	113,51	138,79	100,00	111,46	130,83	100,00	109,34	136,01	100,00	111,44
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	127,70	100,00	113,51	128,05	100,00	111,46	124,58	100,00	109,34	126,78	100,00	111,44
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	123,42	100,00	113,51	123,11	100,00	111,46	120,11	100,00	109,34	122,21	100,00	111,44
2	Công trình cầu	128,69	100,00	113,51	127,94	100,00	111,46	125,99	100,00	109,34	127,54	100,00	111,44
V	**Công trình NN và PTNT**												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	129,27	100,00	113,51	129,30	100,00	111,46	126,41	100,00	109,34	128,33	100,00	111,44
1.2	Kênh xây gạch	120,92	100,00	113,51	121,20	100,00	111,46	117,25	100,00	109,34	119,79	100,00	111,44
2	Trạm bơm tưới tiêu	132,83	100,00	113,51	133,26	100,00	111,46	129,37	100,00	109,34	131,82	100,00	111,44

Bảng 4BN

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	129,79
2	Cát xây dựng	158,11	130,32	135,49	141,31
3	Đá xây dựng	165,50	172,28	169,64	169,14
4	Gạch xây	104,50	104,68	104,59	104,59
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	123,58	121,65	121,24	122,15
8	Nhựa đường	114,86	114,86	114,86	114,86
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	171,97	160,53	148,58	160,36
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa…)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.2. Bảng chỉ số giá xây dựng thành phố Từ Sơn

Bảng 1TS

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	112,88	112,41	112,21	112,50
2	Công trình giáo dục	112,24	111,87	111,67	111,93
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,22	111,75	111,54	111,84
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,23	107,06	106,98	107,09
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	116,00	115,45	115,14	115,53
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	112,75	112,34	112,06	112,38
5	Công trình trụ sở	112,28	111,92	111,72	111,97
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,63	112,97	112,71	113,10
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,05	123,84	123,77	123,89
1.2	Trạm biến áp	113,46	113,39	113,35	113,40
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,79	114,11	113,80	114,24
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,68	108,43	108,30	108,47
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,54	105,46	105,39	105,46
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	112,24	111,79	111,51	111,85
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	111,44	110,90	110,60	110,98
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,80	126,38	126,18	126,46
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	118,25	117,76	117,36	117,79
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	124,37	123,58	122,73	123,56
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,79	113,39	113,10	113,43
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	116,53	115,99	115,38	115,97
2	Công trình cầu	117,15	116,05	115,52	116,24
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,96	116,18	115,73	116,29
1.2	Kênh xây gạch	108,53	108,37	108,15	108,35
2	Trạm bơm tưới tiêu	114,03	113,57	113,30	113,63

Bảng 2TS

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,27	112,78	112,57	112,87
2	Công trình giáo dục	113,08	112,67	112,45	112,74
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,91	112,40	112,17	112,49
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,33	109,04	108,90	109,09
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	116,17	115,60	115,29	115,69
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,37	112,92	112,62	112,97
5	Công trình trụ sở	113,02	112,62	112,41	112,69
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,63	112,97	112,71	113,10
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,44	124,23	124,16	124,28
1.2	Trạm biến áp	125,11	124,95	124,86	124,97
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,79	114,11	113,80	114,24
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	111,59	111,18	110,97	111,25
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,54	105,46	105,39	105,46
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	112,24	111,79	111,51	111,85
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	113,70	112,99	112,59	113,10
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,80	126,38	126,18	126,46
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	118,25	117,76	117,36	117,79
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	124,37	123,58	122,73	123,56
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,79	113,39	113,10	113,43
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	116,53	115,99	115,37	115,96
2	Công trình cầu	117,47	116,34	115,80	116,54
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,96	116,18	115,73	116,29
1.2	Kênh xây gạch	108,53	108,37	108,15	108,35
2	Trạm bơm tưới tiêu	118,63	117,94	117,54	118,04

Bảng 3TS

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	118,35	100,00	113,51	117,74	100,00	111,46	117,56	100,00	109,34	117,88	100,00	111,44
2	Công trình giáo dục	119,15	100,00	113,51	118,67	100,00	111,46	118,47	100,00	109,34	118,76	100,00	111,44
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	118,99	100,00	113,51	118,35	100,00	111,46	118,17	100,00	109,34	118,50	100,00	111,44
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,77	100,00	113,51	112,42	100,00	111,46	112,30	100,00	109,34	112,50	100,00	111,44
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	120,94	100,00	113,51	120,29	100,00	111,46	119,99	100,00	109,34	120,40	100,00	111,44
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	118,54	100,00	113,51	118,03	100,00	111,46	117,75	100,00	109,34	118,11	100,00	111,44
5	Công trình trụ sở	118,23	100,00	113,51	117,74	100,00	111,46	117,53	100,00	109,34	117,83	100,00	111,44
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,90	100,00	113,51	117,11	100,00	111,46	116,88	100,00	109,34	117,29	100,00	111,44
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,73	100,00	113,51	131,47	100,00	111,46	131,40	100,00	109,34	131,54	100,00	111,44
1.2	Trạm biến áp	130,61	100,00	113,51	130,44	100,00	111,46	130,38	100,00	109,34	130,48	100,00	111,44
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,49	100,00	113,51	118,71	100,00	111,46	118,47	100,00	109,34	118,89	100,00	111,44
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	113,56	100,00	113,51	113,17	100,00	111,46	113,03	100,00	109,34	113,26	100,00	111,44

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,11	100,00	113,51	106,07	100,00	111,46	106,04	100,00	109,34	106,07	100,00	111,44
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	121,50	100,00	113,51	120,86	100,00	111,46	120,54	100,00	109,34	120,97	100,00	111,44
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,68	100,00	113,51	120,79	100,00	111,46	120,49	100,00	109,34	120,99	100,00	111,44
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,91	100,00	113,51	129,56	100,00	111,46	129,46	100,00	109,34	129,64	100,00	111,44
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	130,34	100,00	113,51	129,74	100,00	111,46	129,32	100,00	109,34	129,80	100,00	111,44
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	129,86	100,00	113,51	129,02	100,00	111,46	128,12	100,00	109,34	129,00	100,00	111,44
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	123,70	100,00	113,51	123,15	100,00	111,46	122,83	100,00	109,34	123,23	100,00	111,44
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	118,63	100,00	113,51	118,13	100,00	111,46	117,56	100,00	109,34	118,11	100,00	111,44
2	Công trình cầu	126,69	100,00	113,51	125,22	100,00	111,46	124,81	100,00	109,34	125,57	100,00	111,44
V	**Công trình NN và PTNT**												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	126,06	100,00	113,51	125,12	100,00	111,46	124,78	100,00	109,34	125,32	100,00	111,44
1.2	Kênh xây gạch	116,43	100,00	113,51	116,21	100,00	111,46	115,89	100,00	109,34	116,18	100,00	111,44
2	Trạm bơm tưới tiêu	128,38	100,00	113,51	127,51	100,00	111,46	127,13	100,00	109,34	127,67	100,00	111,44

Bảng 4TS

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	129,79
2	Cát xây dựng	133,41	132,83	132,05	132,76
3	Đá xây dựng	160,75	158,18	157,84	158,92
4	Gạch xây	104,91	104,73	104,59	104,74
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	123,58	121,65	121,24	122,15
8	Nhựa đường	114,86	114,86	114,86	114,86
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	171,97	160,53	148,58	160,36
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa…)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.3. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Tiên Du

Bảng 1TD

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	112,76	112,36	112,22	112,45
2	Công trình giáo dục	114,81	114,56	114,45	114,61
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,14	111,78	111,61	111,85
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,21	107,08	107,03	107,11
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	115,47	115,15	115,04	115,22
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	112,30	112,07	111,98	112,12
5	Công trình trụ sở	112,04	111,86	111,78	111,89
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,47	112,92	112,73	113,04
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,00	123,81	123,76	123,86
1.2	Trạm biến áp	113,39	113,33	113,31	113,35
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,55	114,04	113,83	114,14
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,61	108,42	108,34	108,46
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,47	105,41	105,37	105,42
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	111,85	111,60	111,48	111,64
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	111,41	110,97	110,73	111,04
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,71	126,34	126,17	126,41
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	117,45	117,53	117,42	117,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	122,55	122,34	122,08	122,32
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,44	113,32	113,21	113,32
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	117,64	117,15	116,55	117,11
2	Công trình cầu	116,84	116,00	115,55	116,13
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,45	116,02	115,73	116,07
1.2	Kênh xây gạch	108,51	108,44	108,42	108,46
2	Trạm bơm tưới tiêu	113,62	113,48	113,36	113,49

Bảng 2TD

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,14	112,73	112,58	112,82
2	Công trình giáo dục	115,71	115,44	115,32	115,49
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,82	112,44	112,25	112,50
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,29	109,09	109,00	109,13
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	115,63	115,30	115,19	115,37
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	112,89	112,64	112,54	112,69
5	Công trình trụ sở	112,76	112,56	112,47	112,60
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,47	112,92	112,73	113,04
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,39	124,20	124,15	124,25
1.2	Trạm biến áp	124,97	124,82	124,78	124,86
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,55	114,04	113,83	114,14
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	111,47	111,17	111,03	111,23
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,47	105,41	105,37	105,42
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	111,85	111,60	111,48	111,64
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	113,45	112,88	112,57	112,97
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,71	126,34	126,17	126,41
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	117,45	117,53	117,42	117,47
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	122,55	122,34	122,08	122,32
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,44	113,32	113,21	113,32
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	117,64	117,15	116,55	117,11
2	Công trình cầu	117,16	116,29	115,84	116,43
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,45	116,02	115,73	116,07
1.2	Kênh xây gạch	108,51	108,44	108,42	108,46
2	Trạm bơm tưới tiêu	118,02	117,81	117,63	117,82

Bảng 3TD

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	118,18	100,00	113,51	117,69	100,00	111,46	117,59	100,00	109,34	117,82	100,00	111,44
2	Công trình giáo dục	121,55	100,00	113,51	121,27	100,00	111,46	121,23	100,00	109,34	121,35	100,00	111,44
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	118,86	100,00	113,51	118,42	100,00	111,46	118,32	100,00	109,34	118,53	100,00	111,44
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,73	100,00	113,51	112,50	100,00	111,46	112,46	100,00	109,34	112,56	100,00	111,44
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	120,20	100,00	113,51	119,87	100,00	111,46	119,85	100,00	109,34	119,97	100,00	111,44
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	117,84	100,00	113,51	117,63	100,00	111,46	117,65	100,00	109,34	117,71	100,00	111,44
5	Công trình trụ sở	117,84	100,00	113,51	117,65	100,00	111,46	117,62	100,00	109,34	117,70	100,00	111,44
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,65	100,00	113,51	117,01	100,00	111,46	116,89	100,00	109,34	117,19	100,00	111,44
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,66	100,00	113,51	131,42	100,00	111,46	131,37	100,00	109,34	131,48	100,00	111,44
1.2	Trạm biến áp	130,43	100,00	113,51	130,29	100,00	111,46	130,27	100,00	109,34	130,33	100,00	111,44
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,15	100,00	113,51	118,61	100,00	111,46	118,50	100,00	109,34	118,75	100,00	111,44
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	113,42	100,00	113,51	113,16	100,00	111,46	113,12	100,00	109,34	113,23	100,00	111,44
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,03	100,00	113,51	106,02	100,00	111,46	106,02	100,00	109,34	106,02	100,00	111,44

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	120,76	100,00	113,51	120,50	100,00	111,46	120,50	100,00	109,34	120,59	100,00	111,44
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,21	100,00	113,51	120,58	100,00	111,46	120,45	100,00	109,34	120,75	100,00	111,44
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,81	100,00	113,51	129,50	100,00	111,46	129,45	100,00	109,34	129,59	100,00	111,44
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	128,90	100,00	113,51	129,35	100,00	111,46	129,47	100,00	109,34	129,24	100,00	111,44
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	127,48	100,00	113,51	127,41	100,00	111,46	127,27	100,00	109,34	127,39	100,00	111,44
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	123,08	100,00	113,51	123,05	100,00	111,46	123,08	100,00	109,34	123,07	100,00	111,44
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	119,96	100,00	113,51	119,52	100,00	111,46	118,96	100,00	109,34	119,48	100,00	111,44
2	Công trình cầu	126,12	100,00	113,51	125,12	100,00	111,46	124,87	100,00	109,34	125,37	100,00	111,44
V	**Công trình NN và PTNT**												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,17	100,00	113,51	124,85	100,00	111,46	124,78	100,00	109,34	124,93	100,00	111,44
1.2	Kênh xây gạch	116,36	100,00	113,51	116,35	100,00	111,46	116,43	100,00	109,34	116,38	100,00	111,44
2	Trạm bơm tưới tiêu	127,33	100,00	113,51	127,27	100,00	111,46	127,25	100,00	109,34	127,28	100,00	111,44

Bảng 4TD

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	129,79
2	Cát xây dựng	126,76	123,36	127,66	125,93
3	Đá xây dựng	159,51	162,70	162,36	161,53
4	Gạch xây	107,35	107,16	107,02	107,18
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	123,58	121,65	121,24	122,15
8	Nhựa đường	114,86	114,86	114,86	114,86
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	171,97	160,53	148,58	160,36
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa…)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.4. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Yên Phong

Bảng 1YP

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,13	112,84	112,46	112,81
2	Công trình giáo dục	112,86	112,69	112,22	112,59
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,38	112,17	111,80	112,12
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,42	107,36	107,18	107,32
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	117,19	117,16	116,20	116,85
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	114,05	114,05	113,16	113,75
5	Công trình trụ sở	112,88	112,94	112,38	112,73
6	Công trình thể thao (bể bơi)	114,11	113,69	113,18	113,66
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	130,68	128,67	126,52	128,62
1.2	Trạm biến áp	113,57	113,52	113,43	113,51
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,16	114,86	114,27	114,76
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,92	108,82	108,54	108,76
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,66	105,64	105,50	105,60
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,25	113,26	112,45	112,99
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	111,76	111,47	110,95	111,40
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,96	126,65	126,35	126,65
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,45	120,28	118,92	119,55
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	127,80	128,35	125,60	127,25
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	114,84	115,08	114,19	114,70
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	119,39	119,17	117,72	118,76
2	Công trình cầu	117,23	116,72	115,90	116,62
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	117,74	117,86	116,71	117,44
1.2	Kênh xây gạch	110,52	110,59	109,71	110,27
2	Trạm bơm tưới tiêu	114,56	114,84	114,08	114,49

Bảng 2YP

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,53	113,23	112,84	113,20
2	Công trình giáo dục	113,77	113,58	113,06	113,47
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	113,08	112,85	112,45	112,80
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,65	109,55	109,25	109,48
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	117,38	117,35	116,37	117,03
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	114,76	114,77	113,80	114,45
5	Công trình trụ sở	113,68	113,74	113,13	113,51
6	Công trình thể thao (bể bơi)	114,11	113,69	113,18	113,66
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	131,22	129,16	126,96	129,11
1.2	Trạm biến áp	125,38	125,25	125,05	125,23
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,16	114,86	114,27	114,76
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	111,98	111,82	111,36	111,72
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,66	105,64	105,50	105,60
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	113,25	113,26	112,45	112,99
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	114,14	113,75	113,06	113,65
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,96	126,65	126,35	126,65
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,45	120,28	118,92	119,55
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	127,80	128,35	125,60	127,25
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	114,84	115,08	114,19	114,70
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	119,39	119,17	117,72	118,76
2	Công trình cầu	117,56	117,03	116,19	116,93
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	117,74	117,86	116,71	117,44
1.2	Kênh xây gạch	110,52	110,59	109,71	110,27
2	Trạm bơm tưới tiêu	119,40	119,82	118,68	119,30

Bảng 3YP

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	118,76	100,00	113,51	118,43	100,00	111,46	117,97	100,00	109,34	118,38	100,00	111,44
2	Công trình giáo dục	120,24	100,00	113,51	120,09	100,00	111,46	119,44	100,00	109,34	119,92	100,00	111,44
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	119,27	100,00	113,51	119,08	100,00	111,46	118,64	100,00	109,34	118,99	100,00	111,44
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,23	100,00	113,51	113,17	100,00	111,46	112,81	100,00	109,34	113,07	100,00	111,44
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	122,57	100,00	113,51	122,65	100,00	111,46	121,43	100,00	109,34	122,22	100,00	111,44
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	120,61	100,00	113,51	120,77	100,00	111,46	119,49	100,00	109,34	120,29	100,00	111,44
5	Công trình trụ sở	119,17	100,00	113,51	119,36	100,00	111,46	118,56	100,00	109,34	119,03	100,00	111,44
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,54	100,00	113,51	118,09	100,00	111,46	117,50	100,00	109,34	118,04	100,00	111,44
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	140,86	100,00	113,51	138,10	100,00	111,46	135,15	100,00	109,34	138,04	100,00	111,44
1.2	Trạm biến áp	130,94	100,00	113,51	130,82	100,00	111,46	130,60	100,00	109,34	130,79	100,00	111,44
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,00	100,00	113,51	119,77	100,00	111,46	119,12	100,00	109,34	119,63	100,00	111,44
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	114,05	100,00	113,51	113,96	100,00	111,46	113,52	100,00	109,34	113,84	100,00	111,44

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,26	100,00	113,51	106,28	100,00	111,46	106,17	100,00	109,34	106,24	100,00	111,44
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	123,43	100,00	113,51	123,67	100,00	111,46	122,32	100,00	109,34	123,14	100,00	111,44
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,45	100,00	113,51	122,16	100,00	111,46	121,33	100,00	109,34	121,98	100,00	111,44
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,09	100,00	113,51	129,86	100,00	111,46	129,65	100,00	109,34	129,87	100,00	111,44
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	132,42	100,00	113,51	134,27	100,00	111,46	132,07	100,00	109,34	132,92	100,00	111,44
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	134,21	100,00	113,51	135,14	100,00	111,46	131,75	100,00	109,34	133,70	100,00	111,44
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	125,66	100,00	113,51	126,33	100,00	111,46	124,87	100,00	109,34	125,62	100,00	111,44
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	122,06	100,00	113,51	121,95	100,00	111,46	120,37	100,00	109,34	121,46	100,00	111,44
2	Công trình cầu	126,81	100,00	113,51	126,41	100,00	111,46	125,48	100,00	109,34	126,23	100,00	111,44
V	**Công trình NN và PTNT**												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	127,38	100,00	113,51	128,04	100,00	111,46	126,47	100,00	109,34	127,30	100,00	111,44
1.2	Kênh xây gạch	120,51	100,00	113,51	120,77	100,00	111,46	119,05	100,00	109,34	120,11	100,00	111,44
2	Trạm bơm tưới tiêu	129,58	100,00	113,51	130,56	100,00	111,46	128,95	100,00	109,34	129,69	100,00	111,44

Bảng 4YP

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	129,79
2	Cát xây dựng	152,39	149,57	143,37	148,44
3	Đá xây dựng	146,93	156,78	155,92	153,21
4	Gạch xây	107,35	107,16	106,79	107,10
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	123,58	121,65	121,24	122,15
8	Nhựa đường	114,86	114,86	114,86	114,86
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	171,97	160,53	148,58	160,36
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa…)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.5. Bảng chỉ số giá xây dựng thị xã Quế Võ

Bảng 1QV

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,12	112,54	112,38	112,68
2	Công trình giáo dục	112,56	112,07	111,92	112,19
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,56	111,94	111,78	112,09
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,44	107,19	107,14	107,26
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	116,27	115,39	115,21	115,62
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,03	112,36	112,19	112,53
5	Công trình trụ sở	112,75	112,12	112,03	112,30
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,87	113,06	112,86	113,26
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	115,05	114,91	114,86	114,94
1.2	Trạm biến áp	113,46	113,39	113,36	113,40
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,15	114,24	114,01	114,47
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,73	108,40	108,30	108,48
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,54	105,43	105,38	105,45
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	112,57	111,85	111,68	112,04
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	111,60	110,92	110,67	111,06
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,86	126,39	126,22	126,49
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,38	118,10	117,99	118,49
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	123,98	122,47	122,04	122,83
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	114,54	113,76	113,61	113,97
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	118,41	117,39	116,71	117,51
2	Công trình cầu	117,67	116,21	115,80	116,56
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	117,60	116,33	116,05	116,66
1.2	Kênh xây gạch	109,34	109,02	108,87	109,08
2	Trạm bơm tưới tiêu	114,69	113,79	113,68	114,05

Bảng 2QV

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,52	112,91	112,75	113,06
2	Công trình giáo dục	113,44	112,90	112,73	113,02
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	113,29	112,60	112,43	112,77
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,69	109,27	109,18	109,38
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	116,44	115,55	115,37	115,79
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,68	112,96	112,77	113,14
5	Công trình trụ sở	113,54	112,85	112,75	113,05
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,87	113,06	112,86	113,26
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	121,98	121,74	121,66	121,79
1.2	Trạm biến áp	125,13	124,95	124,88	124,99
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,15	114,24	114,01	114,47
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	111,68	111,13	110,97	111,26
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,54	105,43	105,38	105,45
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	112,57	111,85	111,68	112,04
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	113,93	113,02	112,70	113,22
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,86	126,39	126,22	126,49
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,38	118,10	117,99	118,49
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	123,98	122,47	122,04	122,83
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	114,54	113,76	113,61	113,97
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	118,41	117,39	116,71	117,51
2	Công trình cầu	118,01	116,51	116,09	116,87
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	117,60	116,33	116,05	116,66
1.2	Kênh xây gạch	109,34	109,02	108,87	109,08
2	Trạm bơm tưới tiêu	119,64	118,29	118,12	118,68

Bảng 3QV

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	118,75	100,00	113,51	117,96	100,00	111,46	117,85	100,00	109,34	118,19	100,00	111,44
2	Công trình giáo dục	119,75	100,00	113,51	119,05	100,00	111,46	118,94	100,00	109,34	119,25	100,00	111,44
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	119,61	100,00	113,51	118,70	100,00	111,46	118,61	100,00	109,34	118,97	100,00	111,44
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,30	100,00	113,51	112,77	100,00	111,46	112,72	100,00	109,34	112,93	100,00	111,44
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	121,33	100,00	113,51	120,24	100,00	111,46	120,11	100,00	109,34	120,56	100,00	111,44
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	119,06	100,00	113,51	118,13	100,00	111,46	118,02	100,00	109,34	118,40	100,00	111,44
5	Công trình trụ sở	119,00	100,00	113,51	118,09	100,00	111,46	118,04	100,00	109,34	118,38	100,00	111,44
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,23	100,00	113,51	117,23	100,00	111,46	117,07	100,00	109,34	117,51	100,00	111,44
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,00	100,00	113,51	130,68	100,00	111,46	130,61	100,00	109,34	130,77	100,00	111,44
1.2	Trạm biến áp	130,64	100,00	113,51	130,45	100,00	111,46	130,40	100,00	109,34	130,50	100,00	111,44
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,01	100,00	113,51	118,90	100,00	111,46	118,78	100,00	109,34	119,23	100,00	111,44
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	113,68	100,00	113,51	113,11	100,00	111,46	113,04	100,00	109,34	113,28	100,00	111,44

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,12	100,00	113,51	106,04	100,00	111,46	106,03	100,00	109,34	106,06	100,00	111,44
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	122,22	100,00	113,51	121,04	100,00	111,46	120,93	100,00	109,34	121,40	100,00	111,44
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,12	100,00	113,51	120,87	100,00	111,46	120,71	100,00	109,34	121,23	100,00	111,44
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,98	100,00	113,51	129,57	100,00	111,46	129,50	100,00	109,34	129,68	100,00	111,44
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	132,62	100,00	113,51	130,55	100,00	111,46	130,66	100,00	109,34	131,28	100,00	111,44
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	129,40	100,00	113,51	127,63	100,00	111,46	127,28	100,00	109,34	128,10	100,00	111,44
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	125,23	100,00	113,51	123,94	100,00	111,46	123,90	100,00	109,34	124,36	100,00	111,44
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	120,89	100,00	113,51	119,82	100,00	111,46	119,17	100,00	109,34	119,96	100,00	111,44
2	Công trình cầu	127,68	100,00	113,51	125,54	100,00	111,46	125,35	100,00	109,34	126,19	100,00	111,44
V	**Công trình NN và PTNT**												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	127,20	100,00	113,51	125,41	100,00	111,46	125,37	100,00	109,34	125,99	100,00	111,44
1.2	Kênh xây gạch	118,16	100,00	113,51	117,61	100,00	111,46	117,44	100,00	109,34	117,73	100,00	111,44
2	Trạm bơm tưới tiêu	130,16	100,00	113,51	128,16	100,00	111,46	128,18	100,00	109,34	128,83	100,00	111,44

Bảng 4QV

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	129,79
2	Cát xây dựng	127,71	127,49	126,75	127,32
3	Đá xây dựng	179,60	168,08	170,30	172,66
4	Gạch xây	109,63	109,35	109,21	109,40
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	123,58	121,65	121,24	122,15
8	Nhựa đường	114,86	114,86	114,86	114,86
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	171,97	160,53	148,58	160,36
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa…)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.6. Bảng chỉ số giá xây dựng thị xã Thuận Thành

Bảng 1TT

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở				
2	Công trình giáo dục	112,73	112,33	112,17	112,41
3	Công trình y tế	113,88	113,62	113,48	113,66
3.1	Bệnh viện				
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,14	111,77	111,60	111,83
4	Công trình văn hóa	107,19	107,06	107,01	107,09
4.1	Trung tâm văn hóa				
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	115,26	114,91	114,73	114,97
5	Công trình trụ sở	112,12	111,87	111,70	111,90
6	Công trình thể thao (bể bơi)	111,99	111,79	111,69	111,82
II	**Công trình công nghiệp**	113,40	112,83	112,62	112,95
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây				
1.2	Trạm biến áp	123,98	123,78	123,72	123,83
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	113,37	113,31	113,28	113,32
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	114,49	113,96	113,73	114,06
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước				
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	108,46	108,27	108,18	108,31
2	Công trình thoát nước	105,44	105,38	105,33	105,38
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải				
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	111,67	111,40	111,22	111,43
3	Công trình chiếu sáng công cộng	111,20	110,75	110,50	110,81
IV	**Công trình giao thông**	126,69	126,31	126,13	126,38
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới				
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	117,24	117,25	117,12	117,20
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	121,99	121,72	121,20	121,64
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	113,25	113,09	112,94	113,10
2	Công trình cầu	117,50	116,97	116,28	116,91
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	116,84	115,96	115,54	116,11
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng				
1.2	Kênh xây gạch	116,37	115,90	115,60	115,96
2	Trạm bơm tưới tiêu	108,25	108,18	108,04	108,16

Bảng 2TT

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,11	112,69	112,53	112,78
2	Công trình giáo dục	114,71	114,43	114,27	114,47
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,82	112,42	112,24	112,49
3.2	Trạm y tế phường, xã	109,27	109,06	108,96	109,10
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	115,42	115,07	114,88	115,12
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	112,70	112,43	112,24	112,46
5	Công trình trụ sở	112,70	112,49	112,38	112,52
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,40	112,83	112,62	112,95
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,37	124,17	124,11	124,22
1.2	Trạm biến áp	124,92	124,78	124,71	124,80
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	114,49	113,96	113,73	114,06
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	111,30	110,98	110,83	111,04
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,44	105,38	105,33	105,38
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	111,67	111,40	111,22	111,43
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	113,36	112,77	112,44	112,86
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,69	126,31	126,13	126,38
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	117,24	117,25	117,12	117,20
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	121,99	121,72	121,20	121,64
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	113,25	113,09	112,94	113,10
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	117,50	116,97	116,28	116,91
2	Công trình cầu	117,16	116,26	115,83	116,41
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	116,37	115,90	115,60	115,96
1.2	Kênh xây gạch	108,25	108,18	108,04	108,16
2	Trạm bơm tưới tiêu	117,87	117,61	117,42	117,64

Bảng 3TT

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	118,14	100,00	113,51	117,64	100,00	111,46	117,52	100,00	109,34	117,76	100,00	111,44
2	Công trình giáo dục	121,26	100,00	113,51	120,96	100,00	111,46	120,87	100,00	109,34	121,03	100,00	111,44
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	118,86	100,00	113,51	118,40	100,00	111,46	118,31	100,00	109,34	118,53	100,00	111,44
3.2	Trạm y tế phường, xã	112,71	100,00	113,51	112,47	100,00	111,46	112,41	100,00	109,34	112,53	100,00	111,44
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	119,95	100,00	113,51	119,58	100,00	111,46	119,46	100,00	109,34	119,66	100,00	111,44
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	117,60	100,00	113,51	117,36	100,00	111,46	117,24	100,00	109,34	117,40	100,00	111,44
5	Công trình trụ sở	117,78	100,00	113,51	117,56	100,00	111,46	117,50	100,00	109,34	117,61	100,00	111,44
6	Công trình thể thao (bể bơi)	117,57	100,00	113,51	116,91	100,00	111,46	116,75	100,00	109,34	117,08	100,00	111,44
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,63	100,00	113,51	131,39	100,00	111,46	131,33	100,00	109,34	131,45	100,00	111,44
1.2	Trạm biến áp	130,38	100,00	113,51	130,23	100,00	111,46	130,18	100,00	109,34	130,26	100,00	111,44
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	119,07	100,00	113,51	118,50	100,00	111,46	118,38	100,00	109,34	118,65	100,00	111,44
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	113,20	100,00	113,51	112,93	100,00	111,46	112,86	100,00	109,34	113,00	100,00	111,44

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,00	100,00	113,51	105,98	100,00	111,46	105,97	100,00	109,34	105,98	100,00	111,44
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	120,50	100,00	113,51	120,19	100,00	111,46	120,08	100,00	109,34	120,26	100,00	111,44
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	121,08	100,00	113,51	120,41	100,00	111,46	120,25	100,00	109,34	120,58	100,00	111,44
3	Công trình chiếu sáng công cộng	129,78	100,00	113,51	129,47	100,00	111,46	129,40	100,00	109,34	129,55	100,00	111,44
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	128,74	100,00	113,51	129,08	100,00	111,46	129,15	100,00	109,34	128,99	100,00	111,44
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	126,87	100,00	113,51	126,71	100,00	111,46	126,24	100,00	109,34	126,61	100,00	111,44
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	122,73	100,00	113,51	122,65	100,00	111,46	122,58	100,00	109,34	122,65	100,00	111,44
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	119,80	100,00	113,51	119,31	100,00	111,46	118,65	100,00	109,34	119,25	100,00	111,44
2	Công trình cầu	126,17	100,00	113,51	125,11	100,00	111,46	124,90	100,00	109,34	125,40	100,00	111,44
V	**Công trình NN và PTNT**												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	125,10	100,00	113,51	124,71	100,00	111,46	124,64	100,00	109,34	124,82	100,00	111,44
1.2	Kênh xây gạch	115,77	100,00	113,51	115,73	100,00	111,46	115,56	100,00	109,34	115,68	100,00	111,44
2	Trạm bơm tưới tiêu	127,19	100,00	113,51	127,03	100,00	111,46	127,01	100,00	109,34	127,08	100,00	111,44

Bảng 4TT

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	129,79
2	Cát xây dựng	124,15	123,53	123,33	123,67
3	Đá xây dựng	163,65	166,33	168,16	166,05
4	Gạch xây	107,53	107,35	107,21	107,36
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	123,58	121,65	121,24	122,15
8	Nhựa đường	114,86	114,86	114,86	114,86
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	171,97	160,53	148,58	160,36
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa…)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.7. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Gia Bình

Bảng 1GB

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,12	112,65	112,52	112,76
2	Công trình giáo dục	115,05	114,73	114,68	114,82
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	112,70	112,24	112,03	112,32
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,49	107,32	107,27	107,36
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	116,36	115,83	115,83	116,01
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,08	112,69	112,72	112,83
5	Công trình trụ sở	112,90	112,56	112,48	112,65
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,95	113,30	113,14	113,46
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,05	123,84	123,81	123,90
1.2	Trạm biến áp	113,46	113,39	113,40	113,42
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,30	114,64	114,41	114,78
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,80	108,56	108,50	108,62
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,54	105,47	105,44	105,48
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	112,68	112,25	112,21	112,38
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	111,65	111,13	110,91	111,23
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,89	126,48	126,32	126,56
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	119,93	119,51	119,33	119,59
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	124,73	124,02	124,16	124,31
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	114,75	114,38	114,30	114,48
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	118,83	118,11	117,61	118,18
2	Công trình cầu	117,98	116,91	116,36	117,08
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	117,94	117,21	116,83	117,33
1.2	Kênh xây gạch	109,31	109,13	109,31	109,25
2	Trạm bơm tưới tiêu	115,02	114,60	114,41	114,68

Bảng 2GB

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở				
2	Công trình giáo dục	113,52	113,04	112,90	113,15
3	Công trình y tế	115,98	115,63	115,57	115,73
3.1	Bệnh viện				
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,43	112,93	112,71	113,02
4	Công trình văn hóa	109,78	109,49	109,40	109,55
4.1	Trung tâm văn hóa				
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	116,53	116,00	116,00	116,18
5	Công trình trụ sở	113,73	113,30	113,34	113,46
6	Công trình thể thao (bể bơi)	113,71	113,33	113,24	113,43
II	**Công trình công nghiệp**	113,95	113,30	113,14	113,46
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây				
1.2	Trạm biến áp	124,44	124,23	124,20	124,29
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	125,11	124,95	124,97	125,01
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	115,30	114,64	114,41	114,78
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước				
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	111,80	111,40	111,29	111,50
2	Công trình thoát nước	105,54	105,47	105,44	105,48
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải				
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	112,68	112,25	112,21	112,38
3	Công trình chiếu sáng công cộng	113,99	113,30	113,01	113,43
IV	**Công trình giao thông**	126,89	126,48	126,32	126,56
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới				
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	119,93	119,51	119,33	119,59
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	124,73	124,02	124,16	124,31
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	114,75	114,38	114,30	114,48
2	Công trình cầu	118,83	118,11	117,61	118,18
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**	118,33	117,23	116,67	117,41
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng				
1.2	Kênh xây gạch	117,94	117,21	116,83	117,33
2	Trạm bơm tưới tiêu	109,31	109,13	109,31	109,25

Bảng 3GB

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	118,75	100,00	113,51	118,14	100,00	111,46	118,06	100,00	109,34	118,32	100,00	111,44
2	Công trình giáo dục	121,95	100,00	113,51	121,56	100,00	111,46	121,61	100,00	109,34	121,71	100,00	111,44
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	119,84	100,00	113,51	119,22	100,00	111,46	119,06	100,00	109,34	119,37	100,00	111,44
3.2	Trạm y tế phường, xã	113,43	100,00	113,51	113,09	100,00	111,46	113,04	100,00	109,34	113,19	100,00	111,44
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	121,46	100,00	113,51	120,85	100,00	111,46	120,98	100,00	109,34	121,10	100,00	111,44
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	119,13	100,00	113,51	118,65	100,00	111,46	118,88	100,00	109,34	118,89	100,00	111,44
5	Công trình trụ sở	119,26	100,00	113,51	118,80	100,00	111,46	118,78	100,00	109,34	118,95	100,00	111,44
6	Công trình thể thao (bể bơi)	118,33	100,00	113,51	117,56	100,00	111,46	117,47	100,00	109,34	117,79	100,00	111,44
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,73	100,00	113,51	131,47	100,00	111,46	131,45	100,00	109,34	131,55	100,00	111,44
1.2	Trạm biến áp	130,59	100,00	113,51	130,42	100,00	111,46	130,49	100,00	109,34	130,50	100,00	111,44
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,21	100,00	113,51	119,46	100,00	111,46	119,33	100,00	109,34	119,67	100,00	111,44
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	113,83	100,00	113,51	113,45	100,00	111,46	113,44	100,00	109,34	113,57	100,00	111,44

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,12	100,00	113,51	106,08	100,00	111,46	106,10	100,00	109,34	106,10	100,00	111,44
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	122,44	100,00	113,51	121,83	100,00	111,46	121,98	100,00	109,34	122,08	100,00	111,44
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,19	100,00	113,51	121,34	100,00	111,46	121,25	100,00	109,34	121,59	100,00	111,44
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,01	100,00	113,51	129,67	100,00	111,46	129,62	100,00	109,34	129,77	100,00	111,44
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	133,67	100,00	113,51	133,21	100,00	111,46	133,21	100,00	109,34	133,36	100,00	111,44
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	130,39	100,00	113,51	129,66	100,00	111,46	130,05	100,00	109,34	130,03	100,00	111,44
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	125,44	100,00	113,51	124,94	100,00	111,46	125,02	100,00	109,34	125,14	100,00	111,44
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	120,93	100,00	113,51	120,26	100,00	111,46	119,87	100,00	109,34	120,35	100,00	111,44
2	Công trình cầu	128,25	100,00	113,51	126,82	100,00	111,46	126,38	100,00	109,34	127,15	100,00	111,44
V	**Công trình NN và PTNT**												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	127,84	100,00	113,51	126,98	100,00	111,46	126,78	100,00	109,34	127,20	100,00	111,44
1.2	Kênh xây gạch	117,75	100,00	113,51	117,50	100,00	111,46	118,00	100,00	109,34	117,75	100,00	111,44
2	Trạm bơm tưới tiêu	130,90	100,00	113,51	130,13	100,00	111,46	129,95	100,00	109,34	130,33	100,00	111,44

Bảng 4GB

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	129,79
2	Cát xây dựng	124,51	126,36	129,12	126,66
3	Đá xây dựng	190,41	188,38	181,59	186,79
4	Gạch xây	110,06	109,73	109,55	109,78
5	Gạch ốp lát	102,43	102,43	102,43	102,43
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	123,58	121,65	121,24	122,15
8	Nhựa đường	114,86	114,86	114,86	114,86
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	171,97	160,53	148,58	160,36
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa…)	94,93	94,93	94,93	94,93

III.8. Bảng chỉ số giá xây dựng huyện Lương Tài

Bảng 1LT

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	113,67	113,22	113,03	113,30
2	Công trình giáo dục	115,64	115,32	115,21	115,39
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	113,46	113,02	112,75	113,08
3.2	Trạm y tế phường, xã	107,89	107,73	107,64	107,75
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	117,07	116,59	116,41	116,69
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	113,70	113,33	113,21	113,41
5	Công trình trụ sở	113,53	113,22	113,02	113,26
6	Công trình thể thao (bể bơi)	114,55	113,91	113,68	114,05
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,09	123,88	123,83	123,93
1.2	Trạm biến áp	113,50	113,44	113,43	113,46
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,38	114,75	114,42	114,85
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	108,86	108,64	108,52	108,68
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,58	105,51	105,46	105,52
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	112,95	112,56	112,37	112,63
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	111,77	111,26	110,97	111,33
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,93	126,53	126,34	126,60
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,06	119,75	119,24	119,68
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	125,51	124,91	124,55	124,99
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,07	114,74	114,48	114,76
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	118,79	118,14	117,49	118,14
2	Công trình cầu	117,85	116,83	116,16	116,94
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	117,89	117,23	116,66	117,26
1.2	Kênh xây gạch	110,14	109,95	110,00	110,03
2	Trạm bơm tưới tiêu	115,07	114,71	114,34	114,71

Bảng 2LT

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	114,10	113,62	113,43	113,72
2	Công trình giáo dục	116,61	116,27	116,15	116,35
3	Công trình y tế				
3.1	Bệnh viện	114,26	113,78	113,49	113,84
3.2	Trạm y tế phường, xã	110,45	110,17	110,02	110,21
4	Công trình văn hóa				
4.1	Trung tâm văn hóa	117,26	116,77	116,58	116,87
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	114,39	114,00	113,86	114,08
5	Công trình trụ sở	114,40	114,06	113,84	114,10
6	Công trình thể thao (bể bơi)	114,55	113,91	113,68	114,05
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Công trình năng lượng				
1.1	Đường dây	124,48	124,27	124,22	124,33
1.2	Trạm biến áp	125,23	125,07	125,05	125,12
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	115,38	114,75	114,42	114,85
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Công trình cấp nước				
1.1	Nhà máy nước	111,90	111,52	111,34	111,59
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	105,58	105,51	105,46	105,52
2	Công trình thoát nước				
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	112,95	112,56	112,37	112,63
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	114,15	113,48	113,09	113,57
3	Công trình chiếu sáng công cộng	126,93	126,53	126,34	126,60
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bộ				
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	120,06	119,75	119,24	119,68
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	125,51	124,91	124,55	124,99
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	115,07	114,74	114,48	114,76
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	118,79	118,14	117,49	118,14
2	Công trình cầu	118,19	117,15	116,46	117,27
V	**Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn**				
1	Kênh				
1.1	Kênh bê tông xi măng	117,89	117,23	116,66	117,26
1.2	Kênh xây gạch	110,14	109,95	110,00	110,03
2	Trạm bơm tưới tiêu	120,19	119,66	119,11	119,65

Bảng 3LT

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	119,60	100,00	113,51	119,01	100,00	111,46	118,85	100,00	109,34	119,15	100,00	111,44
2	Công trình giáo dục	122,87	100,00	113,51	122,50	100,00	111,46	122,44	100,00	109,34	122,60	100,00	111,44
3	Công trình y tế												
3.1	Bệnh viện	121,17	100,00	113,51	120,58	100,00	111,46	120,32	100,00	109,34	120,69	100,00	111,44
3.2	Trạm y tế phường, xã	114,40	100,00	113,51	114,08	100,00	111,46	113,94	100,00	109,34	114,14	100,00	111,44
4	Công trình văn hóa												
4.1	Trung tâm văn hóa	122,45	100,00	113,51	121,89	100,00	111,46	121,77	100,00	109,34	122,04	100,00	111,44
4.2	Nhà văn hóa thôn xã	120,11	100,00	113,51	119,68	100,00	111,46	119,65	100,00	109,34	119,82	100,00	111,44
5	Công trình trụ sở	120,28	100,00	113,51	119,87	100,00	111,46	119,66	100,00	109,34	119,94	100,00	111,44
6	Công trình thể thao (bể bơi)	119,17	100,00	113,51	118,42	100,00	111,46	118,22	100,00	109,34	118,60	100,00	111,44
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
1.1	Đường dây	131,77	100,00	113,51	131,52	100,00	111,46	131,48	100,00	109,34	131,59	100,00	111,44
1.2	Trạm biến áp	130,75	100,00	113,51	130,60	100,00	111,46	130,62	100,00	109,34	130,66	100,00	111,44
2	Nhà xưởng sản xuất không có dầm cầu trục	120,32	100,00	113,51	119,61	100,00	111,46	119,34	100,00	109,34	119,76	100,00	111,44
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình cấp nước												
1.1	Nhà máy nước	113,95	100,00	113,51	113,60	100,00	111,46	113,50	100,00	109,34	113,68	100,00	111,44

Stt	Loại hình công trình	Tháng 07/2024			Tháng 08/2024			Tháng 09/2024			Qúy III/2024		
		VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M	VL	NC	M
1.2	Tuyến ống cấp nước (nước thô hoặc nước sạch)	106,16	100,00	113,51	106,13	100,00	111,46	106,12	100,00	109,34	106,14	100,00	111,44
2	Công trình thoát nước												
2.1	Tuyến cống thoát nước mưa, nước thải	122,95	100,00	113,51	122,41	100,00	111,46	122,27	100,00	109,34	122,54	100,00	111,44
2.2	Nhà máy xử lý nước thải	122,48	100,00	113,51	121,67	100,00	111,46	121,40	100,00	109,34	121,85	100,00	111,44
3	Công trình chiếu sáng công cộng	130,06	100,00	113,51	129,72	100,00	111,46	129,64	100,00	109,34	129,81	100,00	111,44
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bộ												
1.1	Đường bê tông xi măng làm mới	133,85	100,00	113,51	133,58	100,00	111,46	132,95	100,00	109,34	133,46	100,00	111,44
1.2	Đường bê tông nhựa asphal, thấm nhập nhựa, láng nhựa làm mới	131,38	100,00	113,51	130,80	100,00	111,46	130,54	100,00	109,34	130,91	100,00	111,44
1.3	Đường bê tông xi măng nâng cấp, mở rộng	126,02	100,00	113,51	125,60	100,00	111,46	125,34	100,00	109,34	125,65	100,00	111,44
1.4	Đường bê tông nhựa asphal nâng cấp mở rộng	121,33	100,00	113,51	120,71	100,00	111,46	120,10	100,00	109,34	120,71	100,00	111,44
2	Công trình cầu	127,99	100,00	113,51	126,66	100,00	111,46	126,00	100,00	109,34	126,88	100,00	111,44
V	**Công trình NN và PTNT**												
1	Kênh												
1.1	Kênh bê tông xi măng	127,74	100,00	113,51	127,00	100,00	111,46	126,46	100,00	109,34	127,07	100,00	111,44
1.2	Kênh xây gạch	119,45	100,00	113,51	119,19	100,00	111,46	119,41	100,00	109,34	119,35	100,00	111,44
2	Trạm bơm tưới tiêu	130,98	100,00	113,51	130,36	100,00	111,46	129,74	100,00	109,34	130,36	100,00	111,44

Bảng 4LT

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 07/2024	Tháng 08/2024	Tháng 09/2024	Qúy III/2024
1	Xi măng	129,79	129,79	129,79	129,79
2	Cát xây dựng	130,87	127,32	134,33	130,84
3	Đá xây dựng	180,19	179,54	171,27	177,00
4	Gạch xây	111,82	111,40	111,21	111,48
5	Gạch ốp lát	111,88	111,88	111,88	111,88
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	123,58	121,65	121,24	122,15
8	Nhựa đường	114,86	114,86	114,86	114,86
9	Cửa khung nhựa/nhôm	141,38	141,38	141,38	141,38
10	Kính	150,00	150,00	150,00	150,00
11	Vật liệu tấm lợp, bao che	115,29	115,29	115,29	115,29
12	Vật tư điện	134,04	134,04	134,04	134,04
13	Vật tư nước	105,09	105,09	105,09	105,09
14	Sơn	109,80	109,80	109,80	109,80
15	Nhiên liệu	171,97	160,53	148,58	160,36
16	Trần, vách giả (thạch cao, nhôm, nhựa…)	94,93	94,93	94,93	94,93